

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2021/DS-ST

Ngày: 30-11-2021

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tô Thị Lành.

2. Bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 về: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1968; địa chỉ: Hẻm 92 T, thành phố Pl, tỉnh G;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trương Văn H1, sinh năm 1975; địa chỉ: 13B Đ, phường H, thành phố P, tỉnh G (Văn bản ủy quyền số: 0973 ngày 30-3-2021). Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Minh H3, sinh năm 1970; địa chỉ: 312 P, phường Y, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn do anh Trương Văn Hải trình bày: Nguyên đơn chị Trần Thị Thu H và chị Nguyễn Thị Minh H3 có mối quan hệ quen biết, ngày 20-10-2020 chị H có cho chị H3 vay số tiền là 164.600.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng), thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất do các bên thỏa thuận là 1%/ tháng.

Đến thời hạn trả nợ, bị đơn chị H3 không trả nợ theo như thỏa thuận, chị Hà đã nhiều lần yêu cầu chị H3 trả số tiền trên nhưng chị H3 vẫn cố tình trốn tránh, không trả nợ.

Nay tôi đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Minh H3 phải trả cho nguyên đơn chị Trần Thị Thu H số tiền 172.830.000đồng, (trong đó, tiền nợ gốc là 164.600.000đồng, tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 08-3-2021 là 8.230.000đồng) và tiếp tục trả số tiền lãi trên nợ gốc do chậm trả tiền với lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến nay.

2. Bị đơn là chị Nguyễn Thị Minh H3 trình bày:

Chị thừa nhận chữ ký và chữ viết của chị trong giấy mượn tiền đề ngày 20-10-2020 như nguyên đơn Hà khởi kiện là đúng. Tuy nhiên, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị chỉ thừa nhận có nợ chị Hà số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) tiền gốc, chị Hà cho chị vay số tiền trên với lãi suất là 4%/tháng, trả lãi từ năm 2018 đến năm 2020 do tình hình dịch bệnh nên không trả được nữa. Đối với giấy vay như nguyên đơn khởi kiện thực tế là giấy chốt nợ gốc và nợ lãi chứ bị đơn không có vay nguyên đơn số tiền 164.600.000đồng như nguyên đơn khởi kiện.

Nay chị Hà khởi kiện yêu cầu chị trả 164.600.000đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày viết giấy nhận nợ cho đến nay chị không đồng ý, chị xin chị Hà cho chị trả mỗi tháng 5.000.000đồng (năm triệu đồng), trả cho đến khi hết nợ vì hiện tại gia đình chị rất khó khăn do tình hình dịch bệnh.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị Thu H khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị Minh H3, chị Nguyễn Thị Minh H3 có nơi cư trú tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung vụ án:

- Ngày 20-10-2020, chị Nguyễn Thị Minh H3 có vay của chị Trần Thị Thu H số tiền 164.600.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Trong nội dung giấy vay không thể hiện về thỏa thuận ngày trả nợ và lãi suất, nhưng đại diện theo ủy quyền nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận lãi là 1%/tháng. Do đó, đây được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”

Nguyên đơn chị Hà đã nhiều lần yêu cầu bị đơn chị H3 trả số tiền nợ gốc nhưng chị H3 vẫn không thực hiện. Do đó, nguyên đơn đã đảm bảo điều kiện khởi kiện theo luật định.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn giao nộp chứng cứ là bản chính 01 văn bản có nội dung bị đơn mượn tiền nguyên đơn đề ngày 20-10-2020.

Do bên vay không tự nguyện trả nợ, nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H3 phải trả cho chị 164.600.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc do chậm trả tiền với lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 20-10-2020 đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trương Văn Hải yêu cầu bị đơn chị H3 phải trả cho nguyên đơn chị H số tiền nợ gốc là 164.600.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/10/2020 đến nay là ngày 30/11/2021 (anh Hải yêu cầu trả lãi 13 tháng tròn).

Xét, hợp đồng vay tài sản giữa chị H và chị H3 được giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, phù hợp với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Khi nguyên đơn chị Hà yêu cầu bị đơn chị H3 trả số tiền đã vay nhưng chị H3 không thực hiện nên việc khởi kiện của chị H yêu cầu chị H3 phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 164.600.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét buộc chị H3 phải trả cho chị H số tiền nợ gốc là 164.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị H3 cho rằng chị không nợ chị H số tiền trên, chị chỉ vay chị H số tiền 100.000.000 đồng, do chị H cộng tiền lãi vào và yêu cầu chị viết giấy vay tổng cộng là 164.600.000 đồng.

Xét, việc chị H3 nêu ra trong giấy vay tiền 164.600.000 đồng là có tiền lãi nhưng chị không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh về việc chị H đã cộng lãi gộp vào. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H3.

Về tiền lãi:

Theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu: Đối với hợp đồng vay trên các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng và thời hạn trả nợ

là 30 ngày nhưng đến hạn chi H3 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và trả tiền lãi như đã thỏa thuận cho nguyên đơn. Do chi H3 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên chi Hà yêu cầu chi H3 phải trả tiền lãi của 164.600.000 đồng với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20-10-2020 đến ngày 30-11-2021. Tuy nhiên, chi H3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc và mức lãi suất của nguyên đơn. Vì vậy, thuộc trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng có tranh chấp về mức lãi suất.

Do đó, lãi suất mà chi H3 phải trả cho chi H là 10%/năm, tương ứng với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Xét yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc tính lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

Do đó, chấp nhận mức lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 20-10-2020 đến ngày 30-11-2021 là phù hợp. (Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Hải yêu cầu trả lãi 13 tháng tròn)

Số tiền lãi mà chi H3 phải trả cho chi Hà được tính như sau:

164.600.000 đồng x 0,83%/30 ngày x 395 ngày = 17.988.036 đồng.

Như vậy, tổng số nợ gốc và tiền lãi mà chi H3 phải trả cho chi Hà là:

164.600.000 đồng + 17.988.036 đồng = 182.588.036 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chi Trần Thị Thu H.

Buộc chi Nguyễn Thị Minh H3 phải trả cho chi Trần Thị Thu H số tiền **182.588.036 đồng (một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm ba mươi sáu đồng)**, trong đó, tiền nợ gốc là **164.600.000 đồng** và tiền nợ lãi là **17.988.036 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Minh H3 phải chịu **9.129.401 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. chị Trần Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Trần Thị Thu H 4.320.750 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây tại Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0012292 ngày 18-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 30-11-2021.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nhàn

